

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 01 /2012/TT-BKHĐT

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2012

THÔNG TƯ

Hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu

Căn cứ Nghị định số 116/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Chỉ thị số 2178/CT-TTg ngày 02/12/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc tăng cường công tác quy hoạch;

Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn xác định mức chi phí cho lập, thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu như sau:

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn việc xác định mức chi phí cho việc lập (bao gồm lập mới và điều chỉnh), thẩm định và công bố quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội; quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu quy định tại Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều

của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội (sau đây gọi là dự án quy hoạch), bao gồm:

1. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, hành lang kinh tế, vành đai kinh tế (sau đây gọi là dự án quy hoạch cấp vùng).

2. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là dự án quy hoạch cấp tỉnh).

3. Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện, thị xã, thành phố trực thuộc tỉnh (sau đây gọi là dự án quy hoạch cấp huyện).

4. Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của cả nước.

5. Quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thông tư này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tới việc lập, thẩm định, quản lý và công bố các dự án quy hoạch bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.

2. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân sử dụng các nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước cấp để lập, thẩm định và công bố các dự án quy hoạch theo các quy định tại Thông tư này.

Điều 3. Nguyên tắc xác định chi phí

1. Định mức chi phí quy định tại Thông tư này là mức chi phí cần thiết tối đa để thực hiện toàn bộ nội dung các công việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố dự án quy hoạch.

2. Định mức chi phí quy định tại Thông tư này chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng; chi phí tổ chức lựa chọn nhà thầu theo quy định; chi phí để thực hiện các công việc khảo sát thăm dò và đo vẽ (hoặc mua) bản đồ (địa hình, địa chất, hành chính và các loại bản đồ khác) khu vực quy hoạch; chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

Căn cứ theo yêu cầu nhiệm vụ quy hoạch được phê duyệt, trường hợp cần thiết phải có các chi phí trên thì đơn vị được giao lập dự toán bổ sung dự toán chi tiết theo nhiệm vụ quy hoạch trên cơ sở áp dụng các định mức chi phí có liên quan do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và trình cấp có thẩm quyền quyết định theo hướng dẫn tại Phụ lục X.

3. Trường hợp chi phí thuê tư vấn nước ngoài lập các dự án quy hoạch bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước vượt quá định mức quy định tại Thông tư này phải được sự đồng ý của cấp có thẩm quyền quyết định theo quy định hiện hành.

Điều 4. Cơ sở xác định mức chi phí:

Định mức chi phí quy định tại Thông tư này được xây dựng trên cơ sở mức lương tối thiểu quy định tại Nghị định số 22/2011/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2011 của Chính phủ là 830.000 đồng/tháng và mặt bằng giá tiêu dùng tại thời điểm ban hành Thông tư này. Trường hợp mức lương tối thiểu chung và mặt bằng giá tiêu dùng có sự thay đổi, dự toán cho dự án quy hoạch tại thời điểm cụ thể sẽ được điều chỉnh theo K.

K là hệ số điều chỉnh lương tối thiểu và mặt bằng giá tiêu dùng được xác định theo hướng dẫn tại Phụ lục XI của Thông tư này.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 5. Định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng và cấp tỉnh

1. Công thức tính: Định mức chi phí của dự án quy hoạch cấp vùng và cấp tỉnh được tính theo công thức sau:

$$G_{QHVT} = G_{chuẩn} \times H_1 \times H_2 \times H_3 \times K$$

Trong đó:

G_{QHVT} là tổng mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp vùng hoặc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (đơn vị triệu đồng).

$G_{chuẩn} = 850$ (triệu đồng), là mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn chuẩn (là địa bàn giả định có quy mô 1.000 km², mật độ dân số khoảng 50 - 100 người/ km² và có điều kiện thuận lợi tối ưu để lập quy hoạch).

H_1 - hệ số cấp độ địa bàn quy hoạch được xác định tại Phụ lục I.

H_2 - hệ số điều kiện làm việc và trình độ phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn quy hoạch được xác định tại Phụ lục II.

H_3 - hệ số quy mô diện tích tự nhiên của địa bàn quy hoạch được xác định tại Phụ lục III.

K - hệ số điều chỉnh lương tối thiểu và mặt bằng giá tiêu dùng. Tại thời điểm ban hành Thông tư này K=1. Trong trường hợp có sự điều chỉnh mức lương tối thiểu của Nhà nước và mặt bằng giá tiêu dùng của cấp có thẩm quyền công bố, hệ số K được xác định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch cấp vùng tại

Phụ lục IV.

3. Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch cấp tỉnh tại Phụ lục V.

Điều 6. Định mức chi phí cho dự án quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội cấp huyện

Mức chi phí cho dự án quy hoạch cấp huyện được tính theo tỷ lệ phần trăm (%) của mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tỉnh có huyện, thị xã, thành phố đó.

1. Mức chi phí cho dự án quy hoạch huyện không quá 40% mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tỉnh có huyện đó.

Đối với huyện đảo, mức chi phí cho dự án quy hoạch huyện đảo không vượt quá 50% mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tỉnh có huyện đảo đó.

2. Mức chi phí cho dự án quy hoạch thị xã, thành phố thuộc tỉnh không quá 50% mức chi phí tối đa của dự án quy hoạch tỉnh có thị xã, thành phố đó.

3. Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch cấp huyện tại Phụ lục VI.

Điều 7. Định mức chi phí cho các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu

1. Công thức tính: Định mức chi phí cho các dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu được tính theo công thức sau:

$$G_{QHIN} = G_{chuán} \times H_1 \times H_2 \times H_3 \times Q_n \times K$$

Trong đó:

G_{QHIN} là tổng mức chi phí cho dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (đơn vị triệu đồng).

$G_{chuán}$ và các hệ số H_1 , H_2 , H_3 được xác định như khoản 1, Điều 5 Thông tư này.

Q_n - hệ số khác biệt giữa quy hoạch phát triển các ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu được xác định tại Phụ lục VII.

K - hệ số điều chỉnh lương tối thiểu và mặt bằng giá tiêu dùng. Tại thời điểm ban hành Thông tư này $K=1$. Trong trường hợp có sự điều chỉnh mức lương tối thiểu của Nhà nước và mặt bằng giá tiêu dùng của cấp có thẩm quyền công bố, hệ số K được xác định tại Điều 4 của Thông tư này.

2. Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu cả nước tại Phụ lục VIII.

3. Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu của tỉnh tại Phụ lục IX.

4. Định mức chi phí cho các dự án quy hoạch phát triển một ngành, lĩnh

vực là thành phần của một ngành, lĩnh vực chủ yếu không quá 50% định mức được quy định cho ngành, lĩnh vực chủ yếu đó.

Điều 8. Định mức chi phí cho các dự án điều chỉnh quy hoạch

Mức chi phí cho các dự án điều chỉnh quy hoạch được xác định bằng dự toán trên cơ sở nội dung cần điều chỉnh trong quy hoạch đã phê duyệt.

1. Đối với quy hoạch đã thực hiện từ 5 năm trở lên thì mức chi phí không vượt quá 65% tổng chi phí ở mức tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó tại thời điểm lập dự toán.

2. Đối với dự án quy hoạch cần điều chỉnh theo khoản 2, Điều 7, Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, mức chi phí không vượt quá 10% tổng chi phí ở mức tối đa của dự án lập mới quy hoạch đó tại thời điểm lập dự toán.

3. Định mức cho các khoản mục chi phí của dự án điều chỉnh quy hoạch (tính theo tỷ lệ phần trăm của tổng mức chi) áp dụng như định mức cho các khoản mục chi phí của dự án lập mới quy hoạch.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 9. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ~~01~~ tháng ~~4~~ năm 2012 và thay thế Quyết định số 281/2007/QĐ-BKH ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2007 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành định mức chi phí cho lập, thẩm định quy hoạch và điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, quy hoạch ngành và quy hoạch các sản phẩm chủ yếu; thay thế Mục 3 của Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 10. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các dự án quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt đề cương, nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch trước ngày Thông tư này có hiệu lực và đã ký kết hợp đồng thuê tư vấn thì thực hiện theo Quyết định đã được phê duyệt.

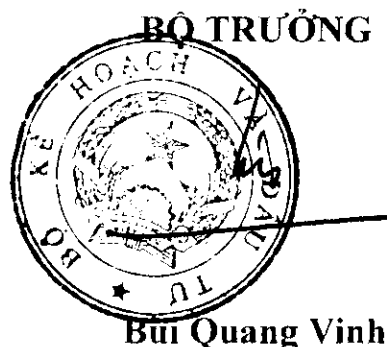
2. Trường hợp đề cương, nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước ngày Thông tư này có hiệu lực nhưng chưa ký kết hợp đồng thuê tư vấn lập quy hoạch thì người có thẩm quyền phê duyệt dự toán có quyền điều chỉnh dự toán theo quy định tại Thông tư này.

3. Kinh phí thực hiện các dự án quy hoạch được bố trí trong dự toán đã giao của các Bộ, ngành, địa phương.

Trong quá trình thực hiện nếu thấy có vướng mắc, đề nghị các tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu giải quyết. /

Nơi nhận:

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- VP BCD TW về phòng, chống tham nhũng;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy Ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện Kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Cơ quan Trung ương của các đoàn thể;
- Website của Chính phủ;
- Công báo;
- Các Sở KH&ĐT các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các đơn vị thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Lưu: VT, Vụ QLQH.TrH.





Phụ lục I

HỆ SỐ CẤP ĐỘ ĐỊA BÀN QUY HOẠCH (H₁)

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 04 /2012/TT-BKHĐT ngày 03 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Cấp độ địa bàn quy hoạch	H₁
1	Cả nước	2
2	Cấp vùng	1,5
3	Cấp tỉnh	1



Phụ lục II

**HỆ SỐ ĐIỀU KIỆN LÀM VIỆC VÀ TRÌNH ĐỘ
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI (H₂)**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01 /2012/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Địa bàn quy hoạch	H₂
1	Địa bàn chuẩn	1
2	Cả nước	1
3	Các vùng	
3.1	Tây Nguyên	1,4
3.2	Trung du và miền núi phía Bắc	1,4
2.3	Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung	1,4
3.4	Đồng bằng sông Cửu Long	1,65
3.5	Đồng bằng sông Hồng	1,8
3.6	Đông Nam Bộ	2
3.7	Vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ	2
3.8	Vùng kinh tế trọng điểm miền Trung	2
3.9	Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam	2
3.10	Vùng kinh tế trọng điểm đồng bằng sông Cửu Long	2
4	Các tỉnh	Được xác định theo hệ số của vùng có tỉnh đó nhưng theo vùng có hệ số lớn nhất.
5	Thành phố trực thuộc Trung ương	3
5	Đô thị đặc biệt	
5.1	TP. Hà Nội	4,5
5.2	TP. Hồ Chí Minh	4,5



Phụ lục III

HỆ SỐ QUY MÔ DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN (H₃)

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01 /2012/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Phân loại theo hệ số H ₂	Quy mô diện tích tự nhiên	H ₃
1	H ₂ = 1,4	Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 2.000 km ²	1,1
		2.000 km ² đến < 3.000 km ²	1,15
		3.000 km ² đến < 4.000 km ²	1,2
		4.000 km ² đến < 5.000 km ²	1,25
		5.000 km ² đến < 6.000 km ²	1,3
		6.000 km ² đến < 7.000 km ²	1,35
		7.000 km ² đến < 8.000 km ²	1,4
		8.000 km ² đến < 9.000 km ²	1,45
		9.000 km ² đến < 10.000 km ²	1,5
		10.000 km ² đến < 13.000 km ²	1,6
		13.000 km ² đến < 15.000 km ²	1,7
		15.000 km ² đến < 17.000 km ²	1,8
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	2,5
		10.000 km ² đến < 30.000 km ²	3
		30.000 km ² đến < 40.000 km ²	3,4
		40.000 km ² đến < 50.000 km ²	3,6
		50.000 km ² đến < 60.000 km ²	3,8
60.000 km ² đến < 70.000 km ²	3,9		
70.000 km ² đến < 80.000 km ²	4,0		
80.000 km ² đến < 90.000 km ²	4,1		
90.000 km ² đến < 100.000 km ²	4,2		
2	H ₂ = 1,65	Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02
		1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05

TT	Phân loại theo hệ số H_2	Quy mô diện tích tự nhiên	H_3
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,08
		2.500 km ² đến < 3.000 km ²	1,1
		3.000 km ² đến < 3.500 km ²	1,12
		3.500 km ² đến < 4.000 km ²	1,15
		4.000 km ² đến < 4.500 km ²	1,17
		4.500 km ² đến < 5.000 km ²	1,2
		5.000 km ² đến < 5.500 km ²	1,22
		5.500 km ² đến < 6.000 km ²	1,25
		6.000 km ² đến < 6.500 km ²	1,27
		6.500 km ² đến < 7.000 km ²	1,3
		7.000 km ² đến < 7.500 km ²	1,33
		7.500 km ² đến < 8.000 km ²	1,36
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	2,2
		10.000 km ² đến < 15.000 km ²	2,7
		15.000 km ² đến < 20.000 km ²	2,9
		20.000 km ² đến < 25.000 km ²	3,0
		25.000 km ² đến < 30.000 km ²	3,1
		30.000 km ² đến < 35.000 km ²	3,2
		35.000 km ² đến < 40.000 km ²	3,3
		40.000 km ² đến < 50.000 km ²	3,5
		Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02
		1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,1
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	2,0
		10.000 km ² đến < 15.000 km ²	2,4
		15.000 km ² đến < 20.000 km ²	2,7
		20.000 km ² đến < 25.000 km ²	3
3	$H_2 = 1,8$	Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02
		1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,1
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	2,0
		10.000 km ² đến < 15.000 km ²	2,4
		15.000 km ² đến < 20.000 km ²	2,7
		20.000 km ² đến < 25.000 km ²	3
4	$H_2 = 2$	Đối với tỉnh	
		Dưới 1.000 km ²	1,0

TT	Phân loại theo hệ số H ₂	Quy mô diện tích tự nhiên	H ₃
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02
		1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,07
		2.500 km ² đến < 3.000 km ²	1,1
		3.000 km ² đến < 3.500 km ²	1,13
		3.500 km ² đến < 4.000 km ²	1,16
		4.000 km ² đến < 4.500 km ²	1,19
		4.500 km ² đến < 5.000 km ²	1,22
		5.000 km ² đến < 5.500 km ²	1,25
		5.500 km ² đến < 6.000 km ²	1,28
		6.000 km ² đến < 6.500 km ²	1,31
		6.500 km ² đến < 7.000 km ²	1,34
		7.000 km ² đến < 7.500 km ²	1,37
		7.500 km ² đến < 8.000 km ²	1,4
		8.000 km ² đến < 11.000 km ²	1,43
		Đối với vùng	
		Dưới 10.000 km ²	1,5
		10.000 km ² đến < 15.000 km ²	1,82
		15.000 km ² đến < 20.000 km ²	2,04
		20.000 km ² đến < 25.000 km ²	2,26
		25.000 km ² đến < 30.000 km ²	2,48
		30.000 km ² đến < 35.000 km ²	2,7
		Thành phố trực thuộc Trung ương	
		Dưới 1.000 km ²	1
		1.000 km ² đến < 1.500 km ²	1,02
		1.500 km ² đến < 2.000 km ²	1,05
		2.000 km ² đến < 2.500 km ²	1,08
		2.500 km ² đến < 3.500 km ²	1,1
5	H ₂ ≥ 3		
6	H ₂ = 1	Cả nước	7,2



Phụ lục IV
ĐỊNH MỤC CHI PHÍ CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CỦA DỰ ÁN QUY
HOẠCH VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN
KINH TẾ-XÃ HỘI CẤP VÙNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01 /2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí xây dựng nhiệm vụ và dự toán	1,0
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	0,6
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	0,4
II	Chi phí xây dựng quy hoạch	89,5
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	6,0
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4,0
3	Chi phí khảo sát thực địa	6,0
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	73,5
4.1	<i>Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài</i>	2
4.2	<i>Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong</i>	2
4.3	<i>Phân tích đánh giá hiện trạng</i>	5
4.4	<i>Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển</i>	2
4.5	<i>Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng</i>	2
4.6	<i>Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu</i>	43
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hoá xã hội, sử dụng đất)	16
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	9,5
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	<i>Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan</i>	12,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	8,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	1,1
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	<i>Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch</i>	5
III	Chi phí khác	9,5
1	Chi phí quản lý dự án	1,7
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	0,6
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	4,7
4	Chi phí công bố quy hoạch	2,5



Phụ lục V

ĐỊNH MỨC CHO CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CỦA DỰ ÁN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI CẤP TỈNH

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01 /2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1,5
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	1,0
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	0,5
II	Chi phí xây dựng quy hoạch	86,0
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	5,0
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4,0
3	Chi phí khảo sát thực địa	6,0
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	71,0
4.1	<i>Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài</i>	2
4.2	<i>Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong</i>	2
4.3	<i>Phân tích đánh giá hiện trạng</i>	4
4.4	<i>Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển</i>	2
4.5	<i>Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng</i>	2
4.6	<i>Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu</i>	42,5
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hoá xã hội, sử dụng đất)	16
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	9
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	<i>Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan</i>	11,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	7,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,9
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,3
	d) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,3
4.8	<i>Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch</i>	5
III	Chi phí khác	12,0
1	Chi phí quản lý dự án	3,0
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1,0
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	4,5
4	Chi phí công bố quy hoạch	4,0



Phụ lục VI

ĐỊNH MỤC CHỈ PHÍ CHO CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CỦA DỰ ÁN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI CẤP HUYỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 04 /2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương, nhiệm vụ và dự toán	2,0
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	1,5
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	0,5
II	Chi phí xây dựng quy hoạch	86,0
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	5,0
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4,0
3	Chi phí khảo sát thực địa	6,0
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	71,0
4.1	<i>Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên ngoài</i>	2
4.2	<i>Phân tích và dự báo tác động của các yếu tố bên trong</i>	2
4.3	<i>Phân tích đánh giá hiện trạng</i>	4
4.4	<i>Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển</i>	2
4.5	<i>Nghiên cứu các phương án về mục tiêu tăng trưởng</i>	2
4.6	<i>Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu</i>	42,5
	a) Lựa chọn cơ cấu kinh tế	2
	b) Xây dựng các phương án phát triển ngành, lĩnh vực và sản phẩm chủ yếu (công nghiệp, nông - lâm - ngư nghiệp, dịch vụ, văn hoá xã hội, sử dụng đất)	16
	c) Xây dựng các phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, nước, bưu chính viễn thông, vệ sinh môi trường, thủy lợi)	9
	d) Xây dựng phương án phát triển nguồn nhân lực	2
	đ) Xây dựng các phương án phát triển khoa học công nghệ	1
	e) Xây dựng các phương án bảo vệ môi trường	2

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	g) Xây dựng các phương án tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	2
	h) Xây dựng các phương án hợp tác	1
	i) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm và cơ chế tài chính	1,5
	k) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	5
	l) Xây dựng phương án tổ chức và điều hành	1
4.7	<i>Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan</i>	11,5
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	2,5
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	7,5
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,9
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,3
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,3
4.8	<i>Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch</i>	5
III	Chi phí khác	12,0
1	Chi phí quản lý dự án	4,0
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1,0
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	4,0
4	Chi phí công bố quy hoạch	3,0



Phụ lục VII
HỆ SỐ KHÁC BIỆT GIỮA CÁC QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH,
LĨNH VỰC VÀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01 /2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012
 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Tên ngành, lĩnh vực và sản phẩm	Q _n
I	Kết cấu hạ tầng	
1	Kết cấu hạ tầng giao thông	
1.1	Hệ thống Hạ tầng giao thông chung	0,35
1.2	Hệ thống Đường bộ	0,25
1.3	Hệ thống Đường sắt	0,25
1.4	Hệ thống Cảng sông	0,25
1.5	Hệ thống Cảng biển	0,25
1.6	Hệ thống Cảng hàng không và sân bay	0,2
2	Kết cấu hạ tầng năng lượng	
2.1	Hệ thống hạ tầng năng lượng chung	0,35
2.2	Mạng cung ứng điện (nhà máy phát điện; mạng lưới truyền tải điện; trạm biến áp; phân phối điện địa phương)	0,35
2.3	Hệ thống cung ứng khí đốt	0,25
2.4	Hệ thống cung ứng xăng, dầu	0,25
2.5	Khai thác, chế biến than	0,25
3	Kết cấu hạ tầng quản lý nước	
3.1	Hệ thống dự trữ nước ngọt cấp vùng	0,2
3.2	Hệ thống kiểm soát lũ lụt	0,2
3.7	Hệ thống tưới tiêu	0,2
4	Kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông	
4.1	Hạ tầng viễn thông	0,2
4.2	Hệ thống bưu cục	0,18
4.3	Hệ thống mạng điện thoại cố định	0,16
4.4	Hệ thống mạng điện thoại di động	0,16
4.5	Hệ thống phát thanh và truyền hình	0,14

4.6	Hệ thống truyền hình	0,12
4.7	Hệ thống mạng Internet	0,12
5	Kết cấu hạ tầng xử lý chất thải rắn; chất thải nguy hại	0,15
6	Hệ thống quan trắc và đo lường địa cầu	
6.1	Hệ thống quan trắc thời tiết	0,10
6.2	Hệ thống quan trắc thủy triều	0,10
6.3	Hệ thống quan trắc địa chấn	0,10
7	Kết cấu hạ tầng tài chính	0,10
8	Kết cấu hạ tầng sản xuất	
8.1	Hệ thống các khu công nghiệp; hệ thống các khu kinh tế; khu chế xuất; Khu Công nghệ cao; Cụm Công nghiệp	0,30
8.2	Các mỏ đang khai thác và nhà máy chế biến quặng	0,13
8.3	Khu vực canh tác nông nghiệp, rừng, thủy hải sản	0,20
9	Kết cấu hạ tầng xã hội	
9.1	Hệ thống chăm sóc sức khỏe (bệnh viện và bảo hiểm y tế; hệ thống y tế cộng đồng và phòng dịch)	0,15
9.2	Hệ thống hạ tầng giáo dục đào tạo (trường phổ thông; trường dạy nghề; trường cao đẳng; trường đại học; học viện)	0,15
9.3	Hệ thống phúc lợi xã hội quốc gia	0,10
II	Sản xuất kinh doanh	
1	Công nghiệp	0,31
1.1	Sản xuất điện	0,3
1.2	Cơ khí chế tạo	0,18
1.3	Luyện kim	0,15
1.4	Hóa chất	0,15
1.4.1	Phân bón	0,10
1.5	Dược	0,10
1.6	Rượu	0,12
1.7	Bia	0,12
1.8	Sữa, sản phẩm dinh dưỡng có sữa	0,10
1.1	Dệt may	0,12

1.11	Da giày	0,10
1.12	Hương liệu-mỹ phẩm	0,10
1.13	Sành sứ, thủy tinh	0,10
1,14	Vật liệu xây dựng	0,12
2	Nông nghiệp	0,30
2.1	Trồng trọt	0,17
2.2	Chăn nuôi	0,12
3	Thủy, hải sản	0,15
4	Lâm nghiệp	0,13
5	Thương mại	0,15
6	Vận tải	0,15
7	Du lịch	0,15
8	Tài chính	0,10
9	Ngân hàng	0,10
10	Văn hóa	0,13
11	Báo chí, xuất bản	0,10
12	Thông tin - truyền thông	0,15
13	Công nghiệp công nghệ thông tin	0,13
14	Tư pháp	0,08
15	Thể dục thể thao	0,10
16	Khoa học - Công nghệ	0,08
17	Tài nguyên và môi trường	0,12
III	Sản phẩm chủ yếu (theo quyết định ban hành danh mục cho từng thời kỳ phát triển kinh tế - xã hội)	0,10



Phụ lục VIII

ĐÌNH MỤC CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CỦA DỰ ÁN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA CẢ NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01 /2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối	100
I	Chi phí cho công việc chuẩn bị đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1,5
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	1,0
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	0,5
II	Chi phí xây dựng quy hoạch	86,0
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	8,0
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4,0
3	Chi phí khảo sát thực địa	20,0
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	54,0
4.1	<i>Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành</i>	1
4.2	<i>Phân tích, dự báo các yếu tố phát triển ngành</i>	4
4.3	<i>Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển và phân bố ngành</i>	4
4.4	<i>Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển</i>	3
4.5	<i>Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển</i>	6
4.6	<i>Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu</i>	20
	a) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển ngành	5
	b) Xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3
4.7	<i>Xây dựng báo cáo tổng hợp và hệ thống các báo cáo liên quan</i>	8
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	<i>Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch</i>	8
III	Chi phí khác	12,0
1	Chi phí quản lý dự án	3,0
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1,0
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	4,50
4	Chi phí công bố quy hoạch	3,0



Phụ lục IX

ĐÌNH MỤC CÁC KHOẢN MỤC CHI PHÍ CỦA DỰ ÁN QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU CỦA TỈNH

(Bản) kèm theo Thông tư số: 04 /2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	Tổng kinh phí ở mức tối đa	100
I	Chi phí xây dựng nhiệm vụ và dự toán	2,5
1	Chi phí xây dựng đề cương, nhiệm vụ	1,5
2	Chi phí lập dự toán theo đề cương, nhiệm vụ	1,0
II	Chi phí xây dựng quy hoạch	84,0
1	Chi phí thu thập, xử lý số liệu, dữ liệu ban đầu	7,0
2	Chi phí thu thập bổ sung về số liệu, tư liệu theo yêu cầu quy hoạch	4,0
3	Chi phí khảo sát thực địa	20,0
4	Chi phí thiết kế quy hoạch	53,0
4.1	<i>Phân tích, đánh giá vai trò vị trí của ngành</i>	1
4.2	<i>Phân tích, dự báo tiến bộ khoa học, công nghệ và phát triển ngành của khu vực, của cả nước tác động tới phát triển ngành của tỉnh trong thời kỳ quy hoạch.</i>	3
4.3	<i>Phân tích đánh giá hiện trạng phát triển của ngành của tỉnh</i>	4
4.4	<i>Nghiên cứu mục tiêu và quan điểm phát triển ngành của tỉnh</i>	3
4.5	<i>Nghiên cứu, đề xuất các phương án phát triển</i>	6
4.6	<i>Nghiên cứu các giải pháp thực hiện mục tiêu</i>	20
	a) Luận chứng các phương án phát triển	5
	b) Xây dựng phương án phát triển, đào tạo nguồn nhân lực	1

TT	Khoản mục chi phí	Mức chi phí tối đa (%)
	c) Xây dựng các phương án và giải pháp phát triển khoa học công nghệ	1
	d) Xây dựng các phương án và giải pháp bảo vệ môi trường	1,5
	đ) Xây dựng các phương án, tính toán nhu cầu và đảm bảo vốn đầu tư	4
	e) Xây dựng các chương trình dự án đầu tư trọng điểm	1,5
	g) Xây dựng phương án tổ chức lãnh thổ	3
	h) Xác định các giải pháp về cơ chế, chính sách và đề xuất các phương án thực hiện	3
4.7	<i>Xây dựng báo cáo tổng hợp và các báo cáo liên quan</i>	8
	a) Xây dựng báo cáo đề dẫn	1
	b) Xây dựng báo cáo tổng hợp	6
	c) Xây dựng các báo cáo tóm tắt	0,6
	d) Xây dựng văn bản trình thẩm định	0,2
	đ) Xây dựng văn bản trình phê duyệt dự án quy hoạch	0,2
4.8	<i>Xây dựng hệ thống bản đồ quy hoạch</i>	8
III	Chi phí khác	13,0
1	Chi phí quản lý dự án quy hoạch	4,0
2	Chi phí thẩm định đề cương, nhiệm vụ và dự toán	1,5
3	Chi phí thẩm định quy hoạch	4,5
4	Chi phí công bố quy hoạch	3,5



Phụ lục X

HƯỚNG DẪN LẬP DỰ TOÁN CHI TIẾT CHI PHÍ QUY HOẠCH TỔNG THỂ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI, QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN NGÀNH, LĨNH VỰC VÀ SẢN PHẨM CHỦ YẾU

(Ban hành kèm theo Thông tư số: 01 /2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

TT	Thành phần chi phí	Diễn giải chi phí	Thành tiền (đồng)
1	<i>Chi phí mua tài liệu và văn phòng phẩm:</i>		
	- Mua các số liệu, tài liệu		
	- Mua bản đồ các loại, mua phần mềm lập quy hoạch (nếu có)	Khối lượng x đơn giá	
	- Văn phòng phẩm các loại: giấy, mực, bút...		
2	<i>Chi phí chuyên gia:</i>		
	Tiền lương và phụ cấp lương, BHXH, bảo hiểm y tế của từng chuyên gia như: Chủ nhiệm đồ án, kiến trúc sư, kỹ sư, kỹ thuật viên...	Ngày công của từng chuyên gia x Đơn giá tiền lương của từng chuyên gia	
3	<i>Chi phí khấu hao máy, thiết bị:</i>		
	Máy tính, máy in, photo...	Thời gian khấu hao của từng loại máy x Mức khấu hao của từng loại máy	
4	<i>Chi phí quản lý:</i>		
	- Tiền lương và phụ cấp lương, BHXH, bảo hiểm y tế của bộ phận quản lý	Công của từng cán bộ quản lý x Mức tiền lương của từng cán bộ quản lý	
	- Chi phí cho các dịch vụ công cộng: Tiền điện, nước, vv...	Xác định theo quy định	
	- Thông tin liên lạc	Xác định theo quy định	
	- Chi phí đào tạo	Xác định theo quy định	
	- Chi phí khấu hao (hoặc thuê)	Xác định theo quy định	

	văn phòng làm việc		
5	Chi phí hội nghị, hội thảo, họp thông qua các bước:	Xác định theo quy định	
6	Chi phí đi lại, công tác phí (nếu có):	Xác định theo quy định	
7	Các chi khác có liên quan (nếu có):	Xác định theo quy định	
8	Thu nhập chịu thuế tính trước:	$6\% \times (1+2+3+4+5+6+7)$	
9	Thuế giá trị gia tăng (VAT):	Mức thuế suất theo quy định $\times (1+2+3+4+5+6+7+8)$	
10	Tổng cộng (1 đến 9)		

Một số điểm lưu ý:

- Trước khi xác định dự toán cần phải lập đề cương thực hiện công việc; trong đó nêu rõ nội dung công việc cần thực hiện, số lượng và trình độ của chuyên gia, thời gian thực hiện của từng chuyên gia và sản phẩm của công việc cần thực hiện.

- Đối với mức tiền lương của chuyên gia:

+ Xác định theo quy định hiện hành của Nhà nước;

+ Hoặc xác định theo mức tiền lương thực tế của chuyên gia đã thực hiện trong 2 năm gần nhất đã được kiểm toán hoặc đã được cơ quan thuế xác nhận.



Phụ lục XI

XÁC ĐỊNH HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH LƯƠNG TỐI THIỂU VÀ MẶT BẰNG GIÁ TIÊU DÙNG (HỆ SỐ K)
(Bản hành kèm theo Thông tư số: 04 /2012/TT-BKHĐT ngày 09 tháng 02 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)

Xác định hệ số K - hệ số điều chỉnh lương tối thiểu và mặt bằng giá tiêu dùng như sau:

$K = K1 \text{ cộng (+) } K2$; Trong đó:

$K1 = 0,3$ nhân với (x) Chỉ số giá tiêu dùng được cấp có thẩm quyền công bố tại thời điểm tính toán;

$K2 = 0,7$ nhân với (x) Hệ số điều chỉnh lương tối thiểu. Hệ số điều chỉnh lương tối thiểu được xác định = Mức lương tối thiểu khi Nhà nước thay đổi tại thời điểm tính toán chia cho 830.000 đồng/tháng.